

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
của **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỎ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
kèm theo
**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	03 - 04
Báo cáo soát xét	05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	12 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103003456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ sáu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101438047 ngày 25/09/2012.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 25/09/2012, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc;
- Dịch vụ nhập ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh, sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 39.639.600.000 đồng (*Ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Tương đương 3.963.960 cổ phần (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 là: 4.613.265.849 VND

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là: 4.952.602.571 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phạm Văn Chương	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Trường	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Quang Hải	Ủy viên
Ông Phạm Quý Hồng	Ủy viên
Ông Hoàng Trung Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội

Ông Vũ Văn Tràng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Quý Lâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Vũ Quang Hải	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quý Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mai Hương	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Quang Hải

Số: *100*.../2014/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
của Công ty Cổ phần phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Công ty Cổ phần phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ được lập ngày 08 tháng 08 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán
và Tư vấn Thuế AAT
Giám đốc



Đương Thị Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0162-2014-141-1

Kiểm toán viên



Trần Thanh Phương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1616-2014-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.786.390.039	71.592.411.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.740.773.687	9.767.752.775
1. Tiền	111	V.01	4.740.773.687	967.752.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.588.068.224	22.253.517.858
1. Phải thu khách hàng	131		20.738.701.686	20.828.922.727
2. Trả trước cho người bán	132		29.632.000	423.569.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.457.484.216	1.546.775.884
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(637.749.678)	(545.750.253)
IV. Hàng tồn kho	140		45.767.794.115	39.571.140.958
1. Hàng tồn kho	141	V.04	45.767.794.115	39.571.140.958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		689.754.013	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.424.713	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		687.329.300	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.860.051.224	7.186.789.431
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		6.565.917.756	6.897.418.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.114.548.275	5.427.200.257
- Nguyên giá	222		35.414.805.918	34.630.865.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.300.257.643)	(29.203.665.661)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.451.369.481	1.470.218.434
- Nguyên giá	228		4.719.731.030	4.719.731.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.268.361.549)	(3.249.512.596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	175.175.496	175.175.496
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		175.175.496	175.175.496
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		118.957.972	114.195.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	118.957.972	114.195.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.646.441.263	78.779.201.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.047.116.149	24.344.947.267
I. Nợ ngắn hạn	310		28.047.116.149	24.344.947.267
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16.700.157.098	12.496.515.995
2. Phải trả người bán	312		5.775.729.701	7.332.069.638
3. Người mua trả tiền trước	313		3.086.385	557.629.771
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	548.119.350	958.662.474
5. Phải trả người lao động	315		1.959.615.027	2.029.620.743
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.060.858.867	215.401.589
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	733.264.805	454.920.631
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.266.284.916	300.126.426
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.599.325.114	54.434.253.755
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	50.868.331.076	53.703.259.717
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.639.600.000	39.639.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.842.536.258	4.072.263.617
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.433.592.247	1.262.420.549
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.952.602.571	8.728.975.551
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		730.994.038	730.994.038
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		664.622.498	664.622.498
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			79.646.441.263	78.779.201.022

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	244.779.074
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			177,95	183,34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hồng Hạnh

Lê Thị Mai Hương

Vũ Quang Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	72.448.961.577	67.366.798.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	135.029.752	115.612.726
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	72.313.931.825	67.251.186.158
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	50.122.468.704	45.714.578.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.191.463.121	21.536.607.791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	57.070.559	92.400.257
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	720.385.794	822.863.347
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		500.921.866	633.844.360
8. Chi phí bán hàng	24		9.773.871.864	9.134.646.148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.829.238.476	5.495.410.480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.925.037.546	6.176.088.073
11. Thu nhập khác	31		15.636.619	76.361
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		15.636.619	76.361
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.940.674.165	6.176.164.434
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.327.408.316	1.235.232.887
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.613.265.849	4.940.931.547
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			1.164	1.246

Người lập



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Mai Hương



Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		76.384.692.046	62.710.006.946
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(67.915.436.411)	(49.814.477.336)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.326.769.463)	(4.157.788.379)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(390.238.103)	(649.462.342)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.605.145.806)	(2.200.595.734)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.207.009.421	5.097.650.710
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.087.130.250)	(7.554.541.118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.733.018.566)	3.430.792.747
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(431.167.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.028.909	90.451.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(374.138.091)	90.451.972
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42.156.619.707	32.190.304.866
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.952.978.604)	(36.409.379.095)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.123.502.860)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.919.861.757)	(4.219.074.229)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.027.018.414)	(697.829.510)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.767.752.775	6.239.005.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		39.326	367.626
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	4.740.773.687	5.541.543.974

Người lập



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Mai Hương



Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

Vũ Quang Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103003456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ sáu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101438047 ngày 25/09/2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 39.639.600.000 đồng (*Ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và phụ gia dầu mỏ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101438047 thay đổi lần thứ sáu ngày 25/09/2012, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Kinh doanh và cho thuê kho bể chứa dung môi, dầu gốc;
- Dịch vụ nhập ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh, sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ được xử lý theo thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2014. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

16. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

- c) Công cụ vốn chủ sở hữu
- d) Bù trừ các công cụ tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	221.960.611	111.127.518
- Tại Văn phòng APP	94.016.732	1.978.609
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	127.943.879	109.148.909
Tiền gửi ngân hàng	4.518.813.076	856.625.257
- Tại Văn phòng APP	4.378.389.730	408.936.461
+ Tiền gửi VND Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Thành Đô	4.374.599.395	405.070.736
+ Tiền gửi USD Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Thành Đô	3.790.335	3.865.725
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	140.423.346	447.688.796
+ Tiền gửi VND Ngân hàng NN và phát triển nông thôn VN	140.423.346	447.688.796
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	8.800.000.000
Cộng	4.740.773.687	9.767.752.775
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1.457.484.216	1.546.775.884
+ Phải thu về khoản tận thu phế liệu và tiền thuê nhà	1.264.838.028	1.264.838.028
+ Phải thu khác	192.646.188	281.937.856
Cộng	1.457.484.216	1.546.775.884
4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	27.174.454.067	23.901.234.971
Công cụ, dụng cụ	169.488.972	190.653.596
Chi phí SXKD dở dang	2.363.865.932	2.128.921.408
Thành phẩm	16.055.533.007	13.345.878.846
Hàng hóa	1.063.637	1.063.637
Cộng	45.767.794.115	39.571.140.958
5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ		
7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.904.828.664	18.168.133.454	6.355.520.246	202.383.554		34.630.865.918
Tăng trong kỳ		783.940.000				783.940.000
- Mua trong kỳ		783.940.000				783.940.000
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	9.904.828.664	18.952.073.454	6.355.520.246	202.383.554		35.414.805.918
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.941.754.489	16.329.238.631	4.742.519.541	190.153.000		29.203.665.661
Tăng trong kỳ	219.575.861	611.834.501	260.931.620	4.250.000		1.096.591.982
- Số khấu hao trong kỳ	219.575.861	611.834.501	260.931.620	4.250.000		1.096.591.982
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	8.161.330.350	16.941.073.132	5.003.451.161	194.403.000		30.300.257.643
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.963.074.175	1.838.894.823	1.613.000.705	12.230.554		5.427.200.257
2. Tại ngày cuối kỳ	1.743.498.314	2.011.000.322	1.352.069.085	7.980.554		5.114.548.275
<i>Trong đó:</i>						
- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố:				3.034.379.249	VND	
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				14.674.191.359	VND	

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH
 10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.809.499.610		2.910.231.420	4.719.731.030
Tăng trong kỳ	-		-	-
- Mua trong kỳ				-
Giảm trong kỳ	-		-	-
Số dư cuối kỳ	1.809.499.610		2.910.231.420	4.719.731.030
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	339.281.176		2.910.231.420	3.249.512.596
Tăng trong kỳ	18.848.953		-	18.848.953
- Số khấu hao trong kỳ	18.848.953			18.848.953
Giảm trong kỳ	-		-	-
Số dư cuối kỳ	358.130.129		2.910.231.420	3.268.361.549
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	1.470.218.434	-	-	1.470.218.434
2. Tại ngày cuối kỳ	1.451.369.481	-	-	1.451.369.481

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố	1.451.369.481	VND
- Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	2.910.231.420	VND

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG
 12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
 13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con		-		-
Đầu tư vào công ty liên doanh		175.175.496		-
- Công ty Vật tư vận tải và xếp dỡ (*)		175.175.496		-
Đầu tư dài hạn khác		-		-

(*) Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới số 153B ngày 25/10/1996 giữa Công ty Vật tư vận tải xếp dỡ với Công ty Cổ phần phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (APP) về việc góp vốn xây dựng Xí nghiệp sản xuất Hàng tiêu dùng và Dầu bôi trơn 12/11 có thời hạn 10 năm.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm cháy nổ	24.733.332	24.945.491
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	94.224.640	89.249.753
Cộng	118.957.972	114.195.244

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	16.700.157.098	12.496.515.995
- Vay ngân hàng BIDV - CN Thành Đô	11.557.140.290	8.391.997.816
- Vay cán bộ công nhân viên	5.143.016.808	4.104.518.179
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	16.700.157.098	12.496.515.995

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV - CN Thành Đô:

Số hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm
15182000118045	8%	6 tháng	1.415.812.124	Tài sản Công ty
15182000118230	8%	6 tháng	760.140.000	Tài sản Công ty
15182000118984	8%	6 tháng	2.434.884.672	Tài sản Công ty
15182000120606	8%	6 tháng	1.100.222.912	Tài sản Công ty
15182000121724	8%	6 tháng	1.207.248.647	Tài sản Công ty
15182000122116	8%	6 tháng	1.580.662.458	Tài sản Công ty
15182000122295	8%	6 tháng	1.079.690.000	Tài sản Công ty
15182000123085	8%	6 tháng	1.978.479.477	Tài sản Công ty
Cộng			11.557.140.290	

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	86.800.253	190.508.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp	428.099.327	705.836.817
Thuế thu nhập cá nhân	5.517.131	-
Các loại thuế khác	27.702.639	62.316.921
	548.119.350	958.662.474

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	110.683.763	14.859.521
Thù lao HĐQT, BKS	38.500.000	38.500.000
Chi phí phải trả khác	911.675.104	162.042.068
Cộng	1.060.858.867	215.401.589

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	72.661.499	102.341.999
Bảo hiểm xã hội	121.542.583	581.300
Bảo hiểm thất nghiệp	7.976.562	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	531.084.161	351.997.332
Cộng	733.264.805	454.920.631

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	39.639.600.000			2.203.743.918	1.102.545.949	8.646.486.476	51.592.376.343
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước						8.502.753.323	8.502.753.323
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận				1.868.519.699	159.874.600		2.028.394.299
Phân phối lợi nhuận						2.468.049.448	2.468.049.448
Chia cổ tức						5.945.940.000	5.945.940.000
Giảm khác						6.274.800	6.274.800
Số dư cuối năm trước	39.639.600.000	-	-	4.072.263.617	1.262.420.549	8.728.975.551	53.703.259.717
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ						4.613.265.849	4.613.265.849
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận				770.272.641	171.171.698		941.444.339
Phân phối lợi nhuận						2.047.302.829	2.047.302.829
Chia cổ tức						6.342.336.000	6.342.336.000
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	39.639.600.000	-	-	4.842.536.258	1.433.592.247	4.952.602.571	50.868.331.076

22.2 Chi tiết vốn pháp định đã góp	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	44%	17.544.460.000	17.544.460.000
Vốn góp của các đối tượng khác	56%	22.095.140.000	22.095.140.000
		39.639.600.000	39.639.600.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	39.639.600.000	39.639.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	39.639.600.000	39.639.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.342.336.000	

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.963.960	3.963.960
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.963.960	3.963.960
- Cổ phiếu phổ thông	3.963.960	3.963.960
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.963.960	3.963.960
- Cổ phiếu phổ thông	3.963.960	3.963.960
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

22.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.842.536.258	4.072.263.617
- Quỹ dự phòng tài chính	1.433.592.247	1.262.420.549
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

22.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.613.265.849	4.940.931.547
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.613.265.849	4.940.931.547
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.963.960	3.963.960
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.164	1.246

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí	66.371.540	66.371.540
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
Cộng	730.994.038	730.994.038

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	70.400.238.032	64.826.472.136
Doanh thu hoạt động khác	2.048.723.545	2.540.326.748
Cộng	72.448.961.577	67.366.798.884

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	53.078.344	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	81.951.408	115.612.726
Cộng	135.029.752	115.612.726

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	70.265.208.280	64.710.859.410
Doanh thu thuần hoạt động khác	2.048.723.545	2.540.326.748
Cộng	72.313.931.825	67.251.186.158

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	48.255.319.615	43.375.252.884
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.867.149.089	2.339.325.483
Cộng	50.122.468.704	45.714.578.367

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	57.031.233	92.032.631
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	39.326	367.626
Cộng	57.070.559	92.400.257

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	500.921.866	633.844.360
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	18.151.478
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	181.405.801	170.867.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.058.127	
Cộng	720.385.794	822.863.347

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.940.674.165	6.176.164.434
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	93.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	93.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.033.674.165	6.176.164.434
Thu suất thuế TNDN	22%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.327.408.316	1.235.232.887
Lợi nhuận kế toán sau thuế	<u>4.613.265.849</u>	<u>4.940.931.547</u>

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu quản lý	62.257.361.030	51.493.423.535
Chi phí nhân công	6.150.400.229	5.254.000.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.115.440.935	1.088.558.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.415.702	103.788.206
Chi phí khác bằng tiền	10.561.055.230	10.556.942.909
Cộng	<u>80.227.673.126</u>	<u>68.496.713.324</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

34.1 Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Dự phòng	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Giá gốc (VND)
a . Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền		4.740.773.687		9.767.752.775
Phải thu khách hàng	(637.749.678)	20.738.701.686	(545.750.253)	20.828.922.727
Trả trước cho người bán		29.632.000		423.569.500
Phải thu khác		1.457.484.216		1.546.775.884
Đầu tư tài chính ngắn hạn		-		-
Đầu tư tài chính dài hạn		175.175.496		175.175.496
Cộng	-	<u>27.141.767.085</u>	<u>(545.750.253)</u>	<u>32.742.196.382</u>

	Giá trị ghi sổ kế toán (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu kỳ
b . Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	5.775.729.701	7.332.069.638
Người mua trả tiền trước	3.086.385	557.629.771
Chi phí phải trả	1.060.858.867	215.401.589
Phải trả khác	733.264.805	454.920.631
Vay và nợ dài hạn	-	-
Cộng	<u>7.572.939.758</u>	<u>8.560.021.629</u>

34.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

34.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	16.700.157.098		16.700.157.098
Phải trả người bán	5.775.729.701		5.775.729.701
Chi phí phải trả	1.060.858.867		1.060.858.867
Phải trả khác	733.264.805		733.264.805
Số đầu kỳ			-
Các khoản vay	12.496.515.995		12.496.515.995
Phải trả người bán	7.332.069.638		7.332.069.638
Chi phí phải trả	215.401.589		215.401.589
Phải trả khác	454.920.631		454.920.631

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

34.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3 . Thông tin về các bên liên quan

a) Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

b) Thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND
Phạm Văn Chương	Chủ tịch HĐQT	36.000.000
Nguyễn Thị Trường	Phó CT HĐQT	30.000.000
Vũ Quang Hải	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty	27.000.000
Phạm Quý Hồng	Ủy viên HĐQT	27.000.000
Hoàng Trung Dũng	Ủy viên HĐQT	27.000.000
Vũ Văn Tràng	Trưởng Ban kiểm soát	27.000.000
Vũ Quý Lâm	TV Ban kiểm soát	18.000.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên	TV Ban kiểm soát	18.000.000
Tổng cộng		210.000.000

4 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam kiểm toán.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Lê Thị Mai Hương



Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

Vũ Quang Hải

